

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11 - NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 14-5-2026

V/v Tranh chấp hôn nhân
và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 – NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Ái.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Hảo.

Ông Lữ Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thảo – Thư ký, Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11 - Nghệ An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Khôi – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 28/2026/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2026 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2026/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lô Thị N, sinh năm 1993. Căn cước công dân số 040193035806. Nơi cư trú: Bản C, xã T, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt tại phiên tòa (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Vang Văn T, sinh năm 1986. Số định danh cá nhân 040086014992. Nơi Đăng ký thường trú trước khi xuất cảnh: Bản C, xã T, tỉnh Nghệ An (trước đây là bản Cây Me, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An). Hiện nay đang ở tại Đài Loan. Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Vang Văn C, sinh năm 1962. Căn cước công dân số 040062002155. Nơi cư trú: Bản C, xã T, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt tại phiên tòa (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

+ Bà Lô Thị H, sinh năm 1966. Căn cước công dân số 040166001783. Nơi cư trú: Bản C, xã T, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt tại phiên tòa (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn trình bày như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Lô Thị N và anh Vang Văn T tìm hiểu nhau được một thời gian thì kết hôn vào năm 2011. Chị N và anh T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An (nay là xã T, tỉnh Nghệ An) vào ngày **15 tháng 02 năm 2011** trên cơ sở tự nguyện không ai ép buộc. Sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng sống rất hạnh phúc được 04 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là vợ chồng tính cách, quan điểm sống quá khác nhau, nên thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau thậm tệ, vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, mặc dù chị N đã cố gắng hòa giải, hàn gắn nhiều lần nhưng không thành, tình cảm vợ chồng rạn nứt. Đến tháng 12/2019 anh T đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan từ đó vợ chồng không còn liên lạc, sống ly thân, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay mục đích hôn nhân không đạt được tình cảm vợ chồng không còn chị N có nguyện vọng ly hôn với anh T để ổn định cuộc sống và công việc.

- Về con chung: Chị Lô Thị N và anh Vang Văn T có 01 con chung là cháu Vang Dương T1, sinh ngày 23/10/2011 hiện cháu đang sống với ông nội Vang Vang Văn C, bà nội Lô Thị H, trú tại: Bản C, xã T, tỉnh Nghệ An. Cháu từ nhỏ do ông Vang Văn C, bà Lô Thị H, anh T chăm sóc, nuôi dưỡng, chị N cũng đã hỏi ý kiến của cháu thì bản thân cháu cũng muốn sống với ông Vang Văn C, bà Lô Thị H và anh Vang Văn T. Tuy anh T đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan nhưng anh T hàng tháng vẫn gửi tiền về cho ông C, bà H nuôi dưỡng cháu. Hiện nay chị N công việc không ổn định nên không đủ khả năng để nuôi con, nên nếu ly hôn đặt ra chị N có nguyện vọng giao cháu Vang Dương T1 cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu trưởng thành, tạm giao cháu cho ông bà nội chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh T trở về Việt Nam. Nếu ông Vang Văn C, bà Lô Thị H không chăm sóc cháu thì chị N sẽ chăm sóc nuôi dưỡng cháu T1. Về cấp dưỡng: Chị N và anh T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tài sản chung, nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về phía bị đơn: Quá trình từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện tổng đạt, thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho thân nhân anh Vang Văn T, thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật về tố tụng dân sự, nhưng bị đơn là anh Vang Văn T vắng mặt và không có ý kiến về vụ án.

Chị Lô Thị N không cung cấp được địa chỉ cụ thể hiện nay của anh Vang Văn T, chỉ biết hiện nay anh T đang sinh sống tại Đài Loan. Theo Công văn số 1759/QLXNC-Đ1 ngày 18/4/2026 của Phòng Q Công an tỉnh N thì anh Vang Văn T, số CCCD 040086014992 sử dụng hộ chiếu C1180144 xuất cảnh qua cửa khẩu sân bay quốc tế T3 ngày 15/12/2019, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về Việt Nam.

Toà án đã yêu cầu ông Vang Văn C, bà Lô Thị H, trú tại bản Cây Me, xã T, tỉnh Nghệ An cung cấp địa chỉ, tin tức của bị đơn – anh Vang Văn T cũng như yêu cầu bà H, ông C thông báo cho anh T biết chị Lô Thị N khởi kiện ly hôn anh T; đề nghị anh T gửi cho Toà án lời khai, yêu cầu về vụ án trên. Ông Vang Văn C, bà Lô Thị H cho biết thời gian ở nước ngoài, anh T thường xuyên liên lạc về với gia đình, anh T thường xuyên liên lạc với gia đình, liên lạc thông qua mạng xã hội qua Messenger “**Vàng Quốc T2**”, và đã biết việc chị Lô Thị N làm đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn anh Vang Văn T, đã đề nghị anh T cung cấp địa chỉ và gửi ý kiến về cho Toà án. Trước khi mở phiên tòa, Toà án không nhận được văn bản thể hiện ý kiến của anh Vang Văn T liên quan đến giải quyết vụ án trên cũng như không ai cung cấp thông tin về nơi cư trú, làm việc hiện tại của anh T.

Lời khai cháu Vang Dương T1 ngày 19/3/2026 trình bày: Cháu có nguyện vọng ở với bố Vang Văn T và ông nội Vang V, bà nội Lô Thị H.

Bản tự khai ông Vang Văn C trình bày:

Anh Vang Văn T đi nước ngoài theo hình thức Xuất khẩu lao động, xuất cảnh vào tháng **12/2019**. Từ khi anh T xuất cảnh đến nay thì anh T chưa về lần nào.

Ông Vang Văn C thường xuyên liên lạc với anh T qua Messenger “**V**”, ông C chỉ biết anh T hiện nay đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan còn địa chỉ cụ thể thì anh T không thông báo cho ông biết vì hiện nay anh T đã ra ngoài lao động bất hợp pháp.

Về yêu cầu khởi kiện của chị Lô Thị N anh T có ý kiến như sau: Anh T đồng ý ly hôn với chị N, có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Vang Dương T1, sinh ngày 23/10/2011 cho đến khi cháu trưởng thành, không yêu cầu chị N cấp dưỡng tiền nuôi con, tài sản chung: Anh T không yêu cầu giải quyết.

Anh T và chị N có 01 người con chung là cháu Vang Dương T1, sinh ngày 23/10/2011, hiện cháu đang do ông Vang Văn C và bà Lô Thị H chăm sóc, nuôi dưỡng. Trong quá trình chung sống chị N và anh T thường xuyên cãi vã nhau, nên đến 11/2019 chị N chuyển về sinh sống với bố mẹ của chị N, còn cháu T1 thì vẫn sinh sống với gia đình ông C, bà H, chị N vẫn qua lại thăm nom, chăm sóc cháu T1. Đến tháng 12/2019 anh T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan không trực tiếp

nuôi con nhưng anh T hàng tháng gửi về số tiền 10.000.000đ để vợ chồng ông C, bà H chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T1. Nếu chị N và anh T ly hôn, ông C không yêu cầu hoàn lại tiền công chăm sóc cháu T1 từ trước đến nay và về sau này. Ông C là ông nội của cháu T1, đã nuôi cháu từ nhỏ, anh T cũng đồng ý chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T1. Ông C đồng ý tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T1 thay cho anh T cho đến khi anh T trở về Việt Nam. Chị N cũng đồng ý giao cháu T1 cho anh T nuôi dưỡng, bản thân cháu T1 cũng có nguyện vọng sống với ông C và bà H cho đến khi anh T trở về Việt Nam. Vì vậy, ông C có nguyện vọng giao cháu T1 cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng, ông C và bà H sẽ thay anh T nuôi dưỡng cháu cho đến khi anh T trở về Việt Nam.

Bản tự khai bà Lô Thị H trình bày:

Anh T và chị N có 01 người con chung là cháu Vang Dương T1, sinh ngày 23/10/2011, hiện cháu đang do bà Lô Thị H và ông Vang Văn C chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị N và anh T thường xuyên cãi vã nhau, nên đến 11/2019 chị N chuyển về sinh sống với bố mẹ của chị N, còn cháu T1 thì vẫn sinh sống với gia đình bà H. Đến tháng 12/2019 anh T đi xuất khẩu lao động không trực tiếp nuôi con nhưng anh T hàng tháng gửi về số tiền 10.000.000đ để vợ chồng bà H chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T1. Nếu chị N và anh T ly hôn, bà H không yêu cầu hoàn lại tiền công chăm sóc cháu T1 từ trước đến nay và về sau này. Bà H là bà nội của cháu T1, đã nuôi cháu từ nhỏ, anh T cũng đồng ý chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T1. Bà H đồng ý tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T1 thay cho anh T cho đến khi anh T trở về Việt Nam. Chị N cũng đồng ý giao cháu T1 cho anh T nuôi dưỡng, bản thân cháu T1 cũng có nguyện vọng sống với bà H và ông C cho đến khi anh T trở về Việt Nam. Vì vậy, bà H có nguyện vọng giao cháu T1 cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng, bà H và ông C sẽ thay anh T nuôi dưỡng cháu cho đến khi anh T trở về Việt Nam.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11- Nghệ An tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án đã thu thập chứng cứ đúng theo quy định của pháp luật. Tòa án đã thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự, đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56, 81,82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị Lô Thị N được ly hôn với anh Vang Văn T; giao cháu Vang Dương T1, sinh ngày 23/10/2011 cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu trưởng thành, tạm giao cháu T1 cho ông Vang Văn C, bà Lô Thị H chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh T trở về Việt Nam; không xem xét việc cấp dưỡng nuôi và chi phí chăm sóc cháu T1 do chị N, ông C, bà H không yêu cầu, nên không xem xét; Về

tài sản chung, nợ chung: Chị Lô Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung, nợ chung trong thời kỳ hôn nhân khi ly hôn nên không xem xét; Về án phí: Buộc chị Lô Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền:

Bị đơn – anh Vang Văn T có địa chỉ trước khi xuất cảnh bản C, xã T, Nghệ An nhưng hiện đang sinh sống và làm việc tại nước ngoài nên Tòa án nhân dân khu vực 11- Nghệ An thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 40 và Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (Sửa đổi năm 2025); Điều 122, Điều 123 và Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[1.2] Về thủ tục hòa giải: Căn cứ vào Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án không thể tiến hành hòa giải được vì hiện nay anh Vang Văn T vắng mặt tại nơi cư trú và đang ở nước ngoài và chị N có đơn đề nghị không hòa giải

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự:

Đối với Nguyên đơn – Chị Lô Thị N: Chị N đã đến trực tiếp Tòa án để làm việc được tiếp cận công khai chứng cứ và trình bày ý kiến của mình, nhưng không thể tham gia phiên tòa, nên đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đối với bị đơn – Anh Vang Văn T: Theo Công văn số 1759/QLXNC-Đ1 ngày 18/4/2026 của Phòng Q Công an tỉnh N thì anh Vang Văn T, số CCCD 040086014992 sử dụng hộ chiếu C1180144 xuất cảnh qua cửa khẩu sân bay quốc tế T3 ngày 15/12/2019, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về Việt Nam. Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc tổng đạt, thông báo, các văn bản tố tụng cho bị đơn anh Vang Văn T, nhưng anh T vắng mặt tại phiên tòa, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Việc anh T không cung cấp địa chỉ và không có ý kiến về vụ án thể hiện anh T cố tình dấu địa chỉ.

Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Vang Văn C, bà Lô Thị H có đơn xét xử vắng mặt.

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ ý kiến trình bày của đương sự, căn cứ các tài liệu chứng cứ do đương sự và UBND xã T, tỉnh Nghệ An cung cấp, Hội đồng xét xử xác định chị Lô Thị N và anh Vang Văn T làm thủ tục đăng ký kết hôn và được UBND xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An (nay là xã T, tỉnh Nghệ An) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 07/2011 ngày 15/02/2011, việc kết hôn giữa hai người là trên tinh thần tự nguyện, không bị ai ép buộc do đó hôn nhân giữa chị Lô Thị N và anh Vang Văn T là hợp pháp. Chị Lô Thị N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, với anh Vang Văn T nên cần được xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Sau khi kết hôn chị N và anh T chung sống hạnh phúc. Đến năm 2019 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, hiềm khích lẫn nhau, mâu thuẫn phát sinh từ lâu nhưng cả hai không tìm ra được giải pháp khắc phục, không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ, vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2019. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân của chị N và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của chị N là có căn cứ phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3.2] Về con chung: Chị Lô Thị N và anh Vang Văn T có 01 con chung là cháu Vang Dương T1, sinh ngày 23 tháng 10 năm 2011.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Lô Thị N không đủ điều kiện để nuôi con nên có nguyện vọng giao cháu Vang Dương T1 cho anh Vang Văn T chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu trưởng thành. Mặc dù anh T không có văn bản trực tiếp trình bày ý kiến về nguyện vọng nuôi con chung, nhưng thông qua người thân là bố và mẹ của anh T thì anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con chung. Hàng tháng thì anh T vẫn gửi tiền về cho bố mẹ để nuôi con đầy đủ, thường xuyên gọi điện về hỏi thăm gia đình.

Cháu T1 đã lớn, cần có môi trường sống ổn định để bảo đảm việc học tập, sinh hoạt và phát triển toàn diện, đồng thời thực tế hiện nay cháu đang được ông nội là ông Vang Văn C và bà nội là bà Lô Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng ổn định, ông bà có đủ điều kiện về chỗ ở, thời gian và khả năng chăm sóc cháu trong thời gian anh T vắng mặt. Hiện tại cháu có sức khỏe bình thường và cháu T1 cũng có nguyện vọng được ở với ông C, bà H. Ông C, bà H cũng đồng ý nhận chăm sóc, nuôi dưỡng con chung cho chị N, anh T đến khi anh T trở về Việt Nam. Do đó, để bảo đảm quyền lợi mọi mặt của cháu T1 cũng như tôn trọng sự thỏa thuận của đương sự, cần giao cháu Vang Dương T1 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng.

Nguyên vọng của các đương sự là phù hợp với hoàn cảnh thực tế về việc nuôi con cũng như điều kiện hoàn cảnh của các bên và đúng quy định tại Điều 58, 81, 82, 83, 84, 104 của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, cần giao cháu Vang Dương T1 cho anh Vang Văn T chăm sóc nuôi dưỡng nhưng tạm giao cho ông Vang Văn C, bà Lô Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh T về Việt Nam.

Ông Vang Văn C và Lô Thị H không yêu cầu chị Lô Thị N và anh Vang Văn T có nghĩa vụ thanh toán chi phí, công sức nuôi dưỡng cháu Vang Dương T1 trong thời gian qua và các đương sự không yêu cầu về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Chị N được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở chị N thực hiện quyền này. Chị N có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lô Thị N không yêu cầu và anh Vang Văn T cũng chưa có ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét. Dành quyền khởi kiện cho các đương sự khi có yêu cầu.

[4] Về án phí: Chị Lô Thị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 53, 58, 56, 81, 82, 83, 84, 104, 122, 123 của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 28, 35, 40, 207, 147, 227, 228, 273, 469, 479 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 10 Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lô Thị N

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lô Thị N được ly hôn với anh Vang Văn T.
2. Về con chung:

Giao con chung cháu Vang Dương T1, sinh ngày 23/10/2011 cho anh Vang Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi, trưởng thành. Tạm giao cháu Vang Dương T1, sinh ngày 23/10/2011 cho ông Vang Văn C và bà Lô Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh Vang Văn T trở về Việt Nam.

Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị Lô Thị N, anh Vang Văn T.

Chị Lô Thị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Vì lợi ích mọi mặt của con, khi có lý do chính đáng hoặc có căn cứ theo quy định của Pháp luật, theo yêu cầu của một hoặc các bên thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét. Dành quyền khởi kiện cho các đương sự khi có yêu cầu.

4. Về án phí: Chị Lô Thị N phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001254 ngày 27/02/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An (Đã thi hành xong).